TÒA ÁN NHÂN DÂN **TP. PHAN RANG - THÁP CHÀM** **TỈNH NINH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 19/01/2021
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHAN RANG - THÁP CHÀM, TỈNH NINH THUẬN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Hùng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Bình

Ông Võ Xuân Hà

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trịnh Minh Hằng – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận tham gia phiên tòa:*** Bà Lê Nguyễn Tường Vy - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 472/2020/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 8 năm 2020 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 42/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 07/12/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 43/2020/QĐST-HNGĐ ngày 29/12/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Võ Thị Ngọc B, sinh năm 1975.

Nơi cư trú: Khu phố 6, phường Đ, TP. P, tỉnh Ninh Thuận (Có mặt).

Bị đơn: Ông Cổ Phi D, sinh năm 1971.

Nơi cư trú: Khu phố 6, phường Đ, TP. P, tỉnh Ninh Thuận (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 24/8/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Võ Thị Ngọc B trình bày:

Bà Võ Thị Ngọc B và ông Cổ Phi D chung sống với nhau năm 1994, có tổ chức cưới hỏi và đăng ký kết hôn tại phường Hai, thị xã Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên ngày 02/5/1994. Sau khi kết hôn vợ chồng ông bà về sinh sống chung tại khu phố 6, phường Đô Vinh, TP. Phan Rang – Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận. Trong thời gian từ năm 2005 đến nay vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, nhiều năm liền ông D đánh đập bà B và các con. Mỗi lần ông D nhậu say về thường đem dao, búa, bình ga ra đòi đốt nhà. Bà B và các con cháu không dám sống chung nhà với ông D nên đã đi thuê nhà ở hơn hai năm nay.

Cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, bà B muốn ly hôn để ổn định cuộc sống và chăm sóc các con. Bà không còn tình cảm với ông D nữa nên đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông D.

Về con chung: Vợ chồng bà có 03 con chung tên Cổ Ngọc S, sinh ngày 11/8/1994, Cổ Thị Đoan Trang, sinh ngày 22/6/1997 và Cổ Võ Trí Th, sinh ngày 15/9/2014. Nếu được ly hôn bà xin được nuôi cháu Cổ Võ Trí Th và không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con. Đối với cháu Cổ Ngọc S và Cổ Thị Đoan Trang đã trưởng thành, lao động tự túc được nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Cổ Phi D vắng mặt tại phiên tòa, Tòa án đã tống đạt hợp lệ giấy triệu tập cho ông D nhưng ông D vẫn vắng mặt không có lý do.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát: Từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đều tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự giải quyết vắng mặt bị đơn.

Về quan điểm giải quyết nội dung vụ án: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng.

[1.1] Xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn bà Võ Thị Ngọc B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, nuôi con với bị đơn ông Cổ Phi D. Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn cư trú ở phường Đô Vinh, TP. Phan Rang - Tháp Chàm nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân TP. Phan Rang - Tháp Chàm theo khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Xử lý về việc vắng mặt của bị đơn: Tòa án nhân dân TP. Phan Rang - Tháp Chàm đã tống đạt hợp lệ Giấy triệu tập tham gia phiên tòa cho ông Cổ Phi D nhưng ông D vắng mặt trong phiên tòa lần thứ nhất và phiên tòa lần thứ hai. Điều này chứng tỏ, ông D đã từ bỏ quyền tham gia tố tụng của mình. Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, cùng với tài liệu, chứng cứ đã được thu thập trong hồ sơ vụ án để làm cơ sở giải quyết và xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Bà Võ Thị Ngọc B và ông Cổ Phi D kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức cưới hỏi và có đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân phường Hai, thị xã Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 02/5/1994, đây là hôn nhân hợp pháp, tại phiên tòa sơ thẩm bà Võ Thị Ngọc B vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

[2.2] Về quan hệ hôn nhân, xét thấy: Theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình "Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình". Tuy nhiên, trong thời gian sống chung vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, nhiều năm liền ông D đánh đập bà B và các con. Mỗi lần ông D nhậu say về thường đem dao, búa, bình ga ra đồi đốt nhà. Bà B và các con cháu không dám sống chung nhà với ông D nên đã đi thuê nhà ở hơn hai năm nay. Thời gian bà và ông D sống ly thân thì mạnh ai người đó sống, không còn quan tâm, chăm sóc nhau và không ai có ý định hàn gắn. Mâu thuẫn giữa bà B và ông D phù hợp với bản khai của anh Cổ Ngọc S là con đã thành niên của ông D, bà B và được Hội Liên hiệp Phụ nữ phường Đô Vinh, TP. Phan Rang – Tháp Chàm xác nhận về tình trạng mâu thuẫn của vợ chồng. Vì vậy, căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xét thấy hôn nhân giữa bà B và ông D đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà B.

[2.3] Về con chung: Vợ chồng bà có 03 con chung tên Cổ Ngọc S, sinh ngày 11/8/1994, Cổ Thị Đoan Tr, sinh ngày 22/6/1997 và Cổ Võ Trí Th, sinh ngày 15/9/2014. Bà B yêu cầu được nuôi cháu Cổ Võ Trí Th. Hội đồng xét xử xét thấy hiện nay cháu Thiện đang sống cùng với bà B, được bà B chăm sóc, giáo dục. Bà B có công việc và thu nhập ổn định đủ điều kiện để nuôi con nên Hội đồng xét xử giao cháu Thiện cho bà B nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp với quy định pháp luật. Ông D không có nghĩa vụ phải cấp dưỡng nuôi con do bà B không có yêu cầu. Đối với cháu Cổ Ngọc S và Cổ Thị Đoan Tr đã trưởng thành, lao động tự túc được nên bà B không yêu cầu Tòa án giải quyết là phù hợp quy định pháp luật.

[3] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát thành phố Phan Rang-Tháp Chàm tại phiên tòa hôm nay là có căn cứ và đúng pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Tài sản chung và nợ chung: Bà Võ Thị Ngọc B không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[5] Về án phí: Bà Võ Thị Ngọc B phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà Võ Thị Ngọc B được ly hôn với ông Cổ Phi D.

2. Về con chung: Giao cho bà Võ Thị Ngọc B được quyền trực tiếp nuôi dưỡng 01 con chung tên Cổ Võ Trí Th, sinh ngày 15/9/2014. Ông Cổ Phi D không phải cấp dưỡng nuôi con do bà B không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trong nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về án phí: Bà Võ Thị Ngọc B phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí là 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) bà Võ Thị Ngọc B đã nộp theo biên lai thu tiền số 0022847 ngày 24/8/2020, của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận. Bà Võ Thị Ngọc B đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt, quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND TP. PR-TC;
- Chi cục THADS TP. PR-TC;
- Các đương sự;
- UBND phường Hai, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Xuân Hùng

Mẫu số 52 (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13 tháng 01 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....(1)

Bản án số:(2)...../...../.....
Ngày:(3) .....-.....-.....
V/v tranh chấp(4).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN (5).....

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:(6)

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông (Bà)……..

Thẩm phán: Ông (Bà).....

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông (Bà).....

2. Ông (Bà).....

3. Ông (Bà).....

- Thư ký phiên tòa: Ông (Bà)……..……[7]

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân[8]..... *tham gia phiên toà:*

Ông (Bà).....-Kiểm sát viên.

Trong các ngày..... tháng..... năm.....[9] tại .....

xét xử sơ thẩm công khai[10] vụ án thụ lý số:...../...../TLST-.....[11] ngày..... tháng..... năm..... về tranh chấp.....[12]

theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:...../...../QĐXX-ST ngày..... tháng..... năm..... giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:[13].....

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:[14].....

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:[15].....

2. Bị đơn: [16].....

Người đại diện hợp pháp của bị đơn:[17] .....

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:[18] .....

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (có yêu cầu độc lập, tham gia tố tụng với bên nguyên đơn hoặc tham gia tố tụng với bên bị đơn):[19].....

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:[20] .....

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:[21].....

4. Người làm chứng[22].....

5. Người giám định:[23].....

6. Người phiên dịch:[24].....

NỘI DUNG VỤ ÁN: [25]

.....

.....

.....

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:[26]

[1].....

[2].....

[3].....

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào……[27] .....

[28]: .....

.....[29]

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: "Từ ngày đến ngày" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày

trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu,

đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)